

Số: 08 /2025/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 20 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025 - 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ khoản 3 Điều 6 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND-VHXH ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025 - 2026.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2025 - 2026.

2. Đối tượng áp dụng

Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông (gọi tắt là học sinh); cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, người thực hiện công tác quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Nội dung, mức thu

Mức thu theo quy định dưới đây là mức thu tối đa. Tùy thuộc vào tình hình kinh tế từng địa phương (xã, phường), theo nhu cầu đề xuất của cha mẹ học sinh,

nhà trường thỏa thuận với cha mẹ học sinh về chủ trương và mức thu cụ thể, nhưng không vượt quá mức tối đa Nghị quyết này quy định. Thu không quá 09 tháng/năm học.

Ngoài các khoản kinh phí được thu theo quy định và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của trường tại Nghị quyết này, các trường công lập trên địa bàn tỉnh không được thỏa thuận bất cứ khoản thu nào khác.

1. Khoản thu phục vụ học tập, vệ sinh trường lớp

Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng

Stt	Cấp học	Trường thuộc thành thị (phường)	Trường thuộc nông thôn, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (khu vực I)	Trường thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (khu vực II, III)
1	Trung học phổ thông (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên)	45.000	40.000	35.000
2	Trung học cơ sở (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên)	40.000	35.000	30.000
3	Tiểu học, Mầm non	35.000	30.000	25.000

2. Khoản thu phí học bán trú (không bao gồm tiền ăn, nước uống của học sinh)

Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng

Stt	Cấp học	Trường thuộc thành thị (phường)	Trường thuộc nông thôn, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (khu vực I)	Trường thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (khu vực II, III)
1	Tiểu học	300.000	280.000	260.000
2	Mầm non	320.000	300.000	280.000

Tiền ăn, tiền nước uống của học sinh: Thỏa thuận trực tiếp theo nhu cầu của phụ huynh học sinh.

3. Mức giá dịch vụ giáo viên giữ trẻ ngoài giờ đối với cấp học mầm non (không bao gồm tiền ăn, nước uống của trẻ) và chỉ áp dụng khi có tối thiểu 10 trẻ đăng ký.

Tùy điều kiện của từng địa phương, nhà trường thỏa thuận với Ban đại diện cha mẹ trẻ thời gian cụ thể để tính giá dịch vụ.

Đơn vị tính: đồng/trẻ/tháng

Stt	Dịch vụ	Trường thuộc thành thị (phường)	Trường thuộc nông thôn, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (khu vực I)	Trường thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (khu vực II, III)
1	a) Mức giá dịch vụ giữ trẻ trước 07 giờ và sau 17 giờ hàng ngày (02 giờ/ngày).	120.000	100.000	90.000
2	b) Mức giá dịch vụ trông giữ trẻ ngày thứ 7 (10 giờ/ngày)	65.000	55.000	50.000

4. Mức giá dịch vụ phát triển năng khiếu trẻ đối với cấp học mầm non: (bơi lội, Aerobic, Anh văn, tin học, học vẽ, học đàn...). Dịch vụ này chỉ tổ chức khi có tối thiểu 10 trẻ đăng ký và mức thu trên áp dụng chi trả cho giáo viên dạy 02 tiết/ngày, 02 ngày/tuần.

Đơn vị tính: đồng/trẻ/tháng/môn

Stt	Dịch vụ	Trường thuộc thành thị (phường)	Trường thuộc nông thôn, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (khu vực I)	Trường thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (khu vực II, III)
1	Mức giá dịch vụ phát triển năng khiếu trẻ: (bơi lội, Aerobic, Anh văn, tin học, học vẽ, học đàn...)	230.000	195.000	170.000

Các mức thu trên đã bao gồm chi trả cho hợp đồng liên kết hoặc tiền công của giáo viên và các khoản phí phục vụ cho các dịch vụ. Tùy theo số lượng trẻ đăng ký giữ ngoài giờ, tham gia các dịch vụ phát triển năng khiếu, nhà trường và Ban đại diện cha mẹ trẻ thống nhất mức thu phù hợp.

Điều 3. Công tác quản lý thu, chi; chế độ miễn, giảm

1. Công tác quản lý thu, chi

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn chi tiết cụ thể nội dung chi các khoản và công tác quản lý thu, chi đảm bảo công khai minh bạch và đúng quy định hiện hành.

2. Chế độ miễn, giảm

Căn cứ tình hình thực tế nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh thống nhất xem xét miễn, giảm cho các trường hợp sau:

a) Miễn các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh: Có cha mẹ thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; bị tàn tật, khuyết tật; mồ côi cả cha lẫn mẹ; người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Giảm 50% các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động (không bao gồm tiền ăn, nước uống) đối với học sinh: con của gia đình hộ cận nghèo, con gia đình kinh tế rất khó khăn, con mồ côi cha hoặc mẹ gặp khó khăn về kinh tế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2020 - 2021 đến năm học 2024 - 2025 và Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu các khoản thu dịch vụ giáo dục mầm non ngoài giờ đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2024 - 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 25 (chuyên đề) thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh);
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.05.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Hằng